

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách
cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật Giao thông đường
bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của
Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ
Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và
dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số
984/TTr-SGTVT ngày 05 tháng 04 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội
tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải tổ chức công bố, công khai danh mục mạng lưới
tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số
649/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục
mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành của
tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng
các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT(Toàn), 20b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Minh

DANH MỤC MẠNG LƯỚI TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 546 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
I	Tuyến cố định liên huyện, thành phố							
1	Sơn La - Sốp Cộp	BX Sơn La	BX Sốp Cộp	135	15	2626.1155.A	BX Sơn La - QL.6 - QL.4G: Nà Ốt, Chiềng Khương, Sông Mã - BX Sốp Cộp	Đang khai thác
2	Sơn La - Phù Yên	BX Sơn La	BX Phù Yên	125	15	2626.1193.A	BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn - QL.37: Bắc Yên, Gia Phù - BX Phù Yên	Đang khai thác
3	Sơn La - Mộc Châu	BX Sơn La	BX Mộc Châu	115	8	2626.1182.A	BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn - Yên Châu - BX Mộc Châu	Đang khai thác
4	Sơn La - Mộc Châu	BX Hồng Tiên	BX Mộc Châu	125	5	2626.1482.A	Bến xe Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - Lóng Phiêng - Ngã 3 Tà Làng - QL.6 - Bến xe Mộc Châu và ngược lại.	Bổ sung
5	Sơn La - Mộc Châu	BX Sơn La	BX Nà Mường	150	3	2626.1189.A	BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn - Yên Châu - Mộc Châu - QL.43: TT.NT Mộc Châu, Hua Păng - BX Nà Mường	Đang khai thác

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
6	Sơn La - Mộc Châu	BX Hồng Tiên	BX Tân Hợp	155	3	2626.1481.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp	Đang khai thác
7	Sơn La - Mộc Châu	BX Hồng Tiên	BX Mường Tè	170	2	2626.1490.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - Mộc Châu - QL.43 - Thị trấn Nông Trường - ĐT.101 - BX Mường Tè	
8	Sơn La - Vân Hồ	BX Sơn La	BX xã Vân Hồ	137	8	2626.1185.A	BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - ĐT.101- BX xã Vân Hồ.	Đang khai thác
9	Sơn La - Vân Hồ	BX Hồng Tiên	BX Tô Múa	160	2	2626.1488.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - QL.43 - TT. Nông trường Mộc Châu - ĐT.101 - BX Tô Múa và ngược lại	Bổ sung
10	Sơn La - Yên Châu	BX Sơn La	Xã Lóng Phiêng	92	2	2626.1177.A	BX Sơn La - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - TT. xã Lóng Phiêng	
11	Sơn La - Yên Châu	BX Sơn La	BX Phiêng Khoài	85	3	2626.1176.A	BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn, Cò Nòi - QL.6C: Yên Sơn - BX Phiêng Khoài (Kim Chung)	Đang khai thác
12	Sơn La - Yên Châu	BX Sơn La	BX Chiềng On	82	3	2626.1175.A	BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn, Cò Nòi - QL.6C - ĐT.103 - BX Chiềng On	Đang khai thác

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
13	Sơn La - Thuận Châu	BX Sơn La	BX Co Mạ	75	2	2626.1140.A	BX Sơn La - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - BX Co Mạ	Đang khai thác
14	Sơn La - Sông Mã	BX Sơn La	BX số 1 Sông Mã	118	5	2626.1150.A	BX Sơn La - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - QL.12 - BX số 1 Sông Mã	Đang khai thác
15	Sơn La - Thuận Châu	BX Sơn La	BX Mường Bám	100	3	2626.1141.A	BX Sơn La - QL.6 - ĐT.108 - Cò Mạ - BX Mường Bám	Đang khai thác
16	Sơn La - Thuận Châu	BX Sơn La	BX Bó Mười	41	3	2626.1142.A	BX Sơn La - QL.6 - QL.6B - ĐT.116 - BX Bó Mười	Đang khai thác
17	Sơn La - Mường La	BX Sơn La	BX Ngọc Chiến	87	3	2626.1122.A	BX Sơn La - QL.6 - QL.279D - ĐT.109 - BX Ngọc Chiến	Đang khai thác
18	Sơn La - Mường La	BX Sơn La	BX Chiềng Lao	88	2	2626.1120.A	BX Sơn La - QL.6 - QL.279D - BX Chiềng Lao	
19	Sơn La - Mường La	BX Hồng Tiên	BX Ngọc Chiến	75	2	2626.1422.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - ĐT.109 - BX Ngọc Chiến	

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
20	Sơn La - Mai Sơn	BX Hồng Tiên	BX Chiềng Nọi	95	3	2626.1465.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - QL.4G - Nà Ốt - ĐT.113 - Phiêng Cầm - BX Chiềng Nọi	Đang khai thác
21	Sơn La - Sốp Cộp	BX Hồng Tiên	BX Sốp Cộp	140	5	2626.1455.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - Đường Tô Hiệu - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp	
22	Mường La - Quỳnh Nhai	BX Mường La	BX Quỳnh Nhai	70	5	2626.1830.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.279: Pá Uôn, Mường Giôn - Nậm Giôn - ĐT.106: Chiềng Lao - Pi Toong - QL.279D - BX Mường La	
23	Mường La - Mộc Châu	BX Mường La	BX Tân Lập	194	4	2626.1886.A	BX Mường La - QL.279D - Đường Lò Văn Giá - Đường Chu Văn Thịnh - QL.6: TP. Sơn La, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Lập	Đang khai thác
24	Mường La - Mộc Châu	BX Mường La	BX Chiềng Sơn	168	3	2626.1887.A	BX Mường La - QL.279D - QL.6 - QL.43 (rẽ ngã ba Pa Háng) - ĐT.102 - BX Chiềng Sơn	Đang khai thác
25	Mường La - Mộc Châu	BX Mường La	BX Tân Hợp	186	2	2626.1881.A	BX Mường La - QL.279D - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp	

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
26	Mường La - Mai Sơn	BX Mường La	BX Cò Nòi	60	5	2626.1862.A	BX Mường La - QL.279D - ĐT.110 - QL.6 - BX Cò Nòi	
27	Mường La - Sốp Cộp	BX Mường La	BX Sốp Cộp	170	5	2626.1855.A	BX Mường La - QL.279D - Đường Tô Hiệu - QL.6 - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp	
28	Mường La - Sông Mã	BX Mường La	BX số 1 Sông Mã	145	5	2626.1850.A	BX Mường La - TT. Ít Ong - QL.279D - TP. Sơn La - QL.6 - QL.4G - TT. Sông Mã - QL.12 - BX số 1 Sông Mã và ngược lại	Bổ sung
29	Mường La - Vân Hồ	BX Mường La	BX Vân Hồ	170	5	2626.1885.A	BX Mường La - TT. Ít Ong - QL.279D - TP. Sơn La - QL.6 - QL.43 - TT. Nông trường Mộc Châu - ĐT.101 - BX Vân Hồ và ngược lại	Bổ sung
30	Mường La - Bắc Yên	BX Mường La	BX Bắc Yên	120	5	2626.1897.A	BX Mường La - QL.279.D (Mường Bú) - ĐT.110 - QL.6 - QL.37 - BX Bắc Yên	Bổ sung
31	Mường La - Phù Yên	BX Mường La	BX Phù Yên	150	5	2626.1893.A	BX Mường La - QL.279D (Mường Bú) - ĐT.110 - QL.6 - QL.37 - BX Phù Yên	Bổ sung

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
32	Quỳnh Nhai - Sốp Cộp	BX Quỳnh Nhai	BX Sốp Cộp	150	5	2626.3055.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp	
33	Quỳnh Nhai - Sốp Cộp	BX Quỳnh Nhai	BX Sốp Cộp	185	5	2626.3055.B	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - QL.4G - Nà Ôt - Chiềng Khương - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp	
34	Quỳnh Nhai - Mai Sơn	BX Quỳnh Nhai	BX Cò Nòi	94	5	2626.3062.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - TP. Sơn La - QL.6 - BX Cò Nòi	Đang khai thác
35	Quỳnh Nhai - Mai Sơn	BX Cà Nàng	BX Cò Nòi	150	2	2626.3462A	BX Cà Nàng - Mường Chiên - QL.279 - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - TP. Sơn La - QL.6 - BX Cò Nòi	Bổ sung
36	Quỳnh Nhai - Sông Mã	BX Quỳnh Nhai	BX số 1 Sông Mã	123	5	2626.3050.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - QL.12 - BX số 1 Sông Mã	

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
37	Quỳnh Nhai - Sông Mã	BX Quỳnh Nhai	BX số 1 Sông Mã	160	5	2626.3050.B	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - QL.4G - Nà Ót - Chiềng Khương - QL.4G - QL.12 - BX số 1 Sông Mã	Đang khai thác
38	Quỳnh Nhai - Thuận Châu	BX Quỳnh Nhai	BX Thuận Châu	35	2	2626.3037.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.279 - QL.6: Phòng Lái - Chiềng Pha - Phòng Lãng - BX Thuận Châu	
39	Quỳnh Nhai - Thuận Châu	BX Quỳnh Nhai	Xã Liệp Tè	55	2	2626.3043.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.279 - Mường Giàng - Phòng Lái - QL.6 - Chiềng Pắc - QL.6B - Thuận Châu - Ngã ba Bản Hình - ĐT.116 - BX Liệp Tè	Đang khai thác
40	Quỳnh Nhai - Yên Châu	BX Quỳnh Nhai	Xã Loóng Phiêng	95	3	2626.3077.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - TT. xã Loóng Phiêng	Đang khai thác
41	Quỳnh Nhai - Mộc Châu	BX Quỳnh Nhai	BX Tân Hợp	205	2	2626.3081.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - QL.43 - ĐT. 104 - BX Tân Hợp	
42	Quỳnh Nhai - Mộc Châu	BX Quỳnh Nhai	BX Mộc Châu	175	5	2626.3082.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - Lóng Phiêng - Ngã ba Tà Làng - QL.6 - BX Mộc Châu	Đang khai thác

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
43	Quỳnh Nhai - Mộc Châu	BX Quỳnh Nhai	BX Mộc Châu	170	5	2626.3082.B	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6: TP. Sơn La - Mai Sơn - Yên Châu - BX Mộc Châu	
44	Quỳnh Nhai - Mộc Châu	BX Mường Giôn	BX Mộc Châu	210	3	2626.3182A	BX Mường Giôn - QL.279 - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - Lóng Phiêng - Ngã ba Tà Làng - QL.6 - BX Mộc Châu	Bổ sung
45	Quỳnh Nhai - Vân Hồ	BX Quỳnh Nhai	BX xã Vân Hồ	200	5	2626.3085.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - QL.43 - Thị trấn Nông Trường - ĐT.101 - BX xã Vân Hồ	
46	Thuận Châu - Sốp Cộp	BX Thuận Châu	BX Sốp Cộp	117	5	2626.3755.A	BX Thuận Châu - ĐT.108 - Xã Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp	
47	Sông Mã - Mai Sơn	BX số 1 Sông Mã	BX Cò Nòi	99	5	2626.5062.A	BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nà Ớt - QL.37 - QL.6 - BX Cò Nòi	
48	Sông Mã - Sốp Cộp	BX số 1 Sông Mã	BX Sốp Cộp	37	5	2626.5055.A	BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - BX Sốp Cộp	

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
49	Sông Mã - Mộc Châu	BX số 1 Sông Mã	BX Mộc Châu	165	5	2626.5082.A	BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - BX Mộc Châu	
50	Sông Mã - Mộc Châu	BX số 1 Sông Mã	BX Tân Hợp	199	2	2626.5081.A	BX Sông Mã - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp	
51	Sông Mã - Vân Hồ	BX số 1 Sông Mã	BX xã Vân Hồ	190	5	2626.5085.A	BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - Mộc Châu - ĐT.101 - BX xã Vân Hồ	
52	Sông Mã - Phù Yên	BX số 1 Sông Mã	BX Phù Yên	184	5	2626.5093.A	BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bắc Yên - BX Phù Yên	
53	Sốp Cộp - Mai Sơn	BX Sốp Cộp	BX Cò Nòi	140	5	2626.5562.A	BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - QL.6 - BX Cò Nòi	
54	Sốp Cộp - Mộc Châu	BX Sốp Cộp	BX Mộc Châu	193	5	2626.5582.A	BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - BX Mộc Châu	
55	Sốp Cộp - Mộc Châu	BX Sốp Cộp	BX Tân Hợp	230	2	2626.5581.A	BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - ĐT.104 - BX Tân Hợp	

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
56	Sốp Cộp - Vân Hồ	BX Sốp Cộp	BX xã Vân Hồ	220	5	2626.5585.A	BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6: Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - ĐT.101 - BX xã Vân Hồ	
57	Sốp Cộp - Phù Yên	BX Sốp Cộp	BX Phù Yên	213	5	2626.5593.A	BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bắc Yên - BX Phù Yên	
58	Mai Sơn - Bắc Yên	BX Cò Nòi	BX Bắc Yên	60	5	2626.6297.A	BX Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - BX Bắc Yên	
59	Mai Sơn - Thuận Châu	BX Cò Nòi	BX Phông Lái	80	3	2626.3862.A	BX Cò Nòi - QL.6 - TP. Sơn La - Chiềng Pắc - Thuận Châu - BX Phông Lái	Đang khai thác
60	Mai Sơn - Phù Yên	BX Cò Nòi	BX Phù Yên	90	5	2626.6293.A	BX Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bắc Yên - QL.37 - BX Phù Yên	
61	Mộc Châu - Phù Yên	BX Mộc Châu	BX Phù Yên	95	5	2626.8293.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43: Nà Mương, Vạn Yên - QL.37: Gia Phú - BX Phù Yên	Đang khai thác

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
II	Tuyến cố định nội huyện, thành phố							
1	Quỳnh Nhai - Cà Nàng	BX Quỳnh Nhai	TT xã Cà Nàng	54	3	2626.3034.A	BX Quỳnh Nhai - QL.279 - Mường Chiên - TT xã Cà Nàng	Đang khai thác
2	Thuận Châu - Co Mạ	BX Thuận Châu	BX Co Mạ	45	2	2626.3740.A	BX Thuận Châu - QL.6 - ĐT.108 - BX Co Mạ	Đang khai thác
3	Thuận Châu - Liệp Tè	BX Thuận Châu	BX Liệp Tè	38	2	2626.3743.A	BX Thuận Châu - QL.6 - QL.6B - ĐT.116 - Mường Khiêng - BX Liệp Tè	
4	Sốp Cộp - Mường Lạn	BX Sốp Cộp	BX Mường Lạn	32	2	2626.5556.A	BX Sốp Cộp - QL.4G - Mường Và - BX Mường Lạn	
5	Sốp Cộp - Mường Lèo	BX Sốp Cộp	BX Mường Lèo	66	2	2626.5557.A	BX Sốp Cộp - QL.4G - Nậm Lạnh - Nậm Khun - BX Mường Lèo	
6	Mai Sơn - Phiêng Păn	BX Cò Nòi	BX Phiêng Păn	50	2	2626.6266.A	BX Cò Nòi - QL.6: Cò Nòi - QL.37: Chiềng Lương - BX Phiêng Păn	
7	Mai Sơn - Mường Chanh	BX Cò Nòi	BX Mường Chanh	40	2	2626.6264.A	BX Cò Nòi - QL.6: Hát Lót - Nà Săn - Chiềng Mai - ĐT.117: Chiềng Chung - BX Mường Chanh	

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
8	Mai Sơn - Chiềng Nọi	BX Cò Nòi	BX Chiềng Nọi	77	3	2626.6265.A	BX Cò Nòi - QL.6: Cò Nòi - QL.37: Phiêng Păn - Nà Ốt - ĐT.113: Phiêng Cầm - BX Chiềng Nọi	
9	Mai Sơn - Chiềng Nọi	BX Cò Nòi	BX Chiềng Nọi	108	3	2626.6265.B	BX Cò Nòi - QL.6: TT. Hát Lót - Nà Sản - QL.4G - Nà Ốt - ĐT.113: Phiêng Cầm - BX Chiềng Nọi	Đang khai thác
10	Mai Sơn - Tà Hộc	BX Cò Nòi	BX Tà Hộc	37	5	2626.6267.A	BX Cò Nòi - QL.6 - ĐT.110 - BX Tà Hộc	Đang khai thác
11	Mai Sơn - Chiềng Sung	BX Cò Nòi	BX Chiềng Sung	35	3	2626.6263.A	BX Cò Nòi - QL.6 - ĐT.110 - BX Chiềng Sung	Đang khai thác
12	Yên Châu - Chiềng On	BX Yên Châu	BX Chiềng On	70	2	2626.7375.A	BX Yên Châu - QL.6 - QL.6B: Loóng Phiêng, Phiêng Khoài, Yên Sơn - BX Chiềng On	
13	Mộc Châu - Nà Mường	BX Mộc Châu	BX Nà Mường	45	3	2626.8289.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43: TT.NT Mộc Châu, Hua Păng - BX Nà Mường	Đang khai thác
14	Mộc Châu - Tà Lại	BX Mộc Châu	Xã Tà Lại	51	3	2626.8294.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104: Tân Lập - TT. xã Tà Lại	Đang khai thác

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến		
15	Mộc Châu - Tô Múa	BX Mộc Châu	BX Tô Múa	38	3	2626.8288.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL. 43: TT.NT Mộc Châu - ĐT.101 - BX Tô Múa	Đang khai thác
16	Mộc Châu - Tân Lập	BX Mộc Châu	BX Tân Lập	25	3	2626.8286.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104: Chờ Lồng - BX Tân Lập	Đang khai thác
17	Mộc Châu - Tân Xuân	BX Mộc Châu	Xã Tân Xuân	55	2	2626.8295.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43: Mường Sang, Chiềng Sơn - ĐT.102: Chiềng Xuân - TT. xã Tân Xuân	
18	Mộc Châu - Lóng Sập	BX Mộc Châu	BX Lóng Sập	42	2	2626.8291.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - BX Lóng Sập	
19	Mộc Châu - Tân Hợp	BX Mộc Châu	BX Tân Hợp	36	2	2626.8182.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp	
20	Vân Hồ - Mường Tè	BX xã Vân Hồ	BX Mường Tè	43	2	2626.8590.A	BX xã Vân Hồ - ĐT.101 - BX Mường Tè	
21	Phù Yên - Vạn Yên	BX Phù Yên	BX Vạn Yên	40	2	2626.9396.A	BX Phù Yên - QL.37: Gia Phù - QL.43 - BX Vạn Yên	
22	Bắc Yên - Hang Chú	BX Bắc Yên	Xã Hang Chú	53	3	2626.9798.A	BX Bắc Yên - QL.37 - ĐT.112: Làng Chếu, Xím Vàng - TT. Xã Hang Chú	Đang khai thác